Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-04-23 10:18:13 +07:00

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 119/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 137/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 141/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản, Điều của Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

"7. Cơ quan chủ quản chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài (sau đây gọi là "Cơ quan chủ quản") là cơ quan trung ương của tổ chức chính trị và cơ quan trực thuộc; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao; cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Quốc hội; Kiểm toán Nhà nước; Văn phòng Chủ tịch nước; bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh"); cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của các Hội quần chúng được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương; doanh nghiệp nhà nước.

Đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại của doanh nghiệp nhà nước, công ty do doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là công ty con), cơ quan chủ quản là doanh nghiệp nhà nước, công ty con.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

"10. Dự án là tập hợp các đề xuất có liên quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu nhất định, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định và dựa trên những nguồn lực xác định.

Dự án hỗ trợ kỹ thuật là dự án có mục tiêu hỗ trợ công tác nghiên cứu chính sách, thể chế, chuyên môn, nghiệp vụ, tăng cường năng lực thông qua các hoạt động như cung cấp chuyên gia trong nước và quốc tế, đào tạo, tư liệu và tài liệu, tham quan khảo sát, hội thảo trong và ngoài nước, hỗ trợ một số trang thiết bị, xây dựng mô hình trình diễn, chuẩn bị, hỗ trợ thực hiện dự án

đầu tư. Dự án hỗ trợ kỹ thuật bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật độc lập, dự án hỗ trợ kỹ thuật để chuẩn bị dự án đầu tư, dự án hỗ trợ kỹ thuật để hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư.";

c) Bổ sung khoản 10a sau khoản 10 như sau:

"10a. Đề xuất khoản vay là văn bản do các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước lập để gửi Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc sử dụng khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho chương trình, dự án, làm cơ sở để bộ, cơ quan trung ương, địa phương, doanh nghiệp lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, đánh giá nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.";

d) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu của khoản 11 như sau:

"11. Điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi là điều ước quốc tế theo quy định tại Luật Điều ước quốc tế và Luật Quản lý nợ công liên quan đến việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, bao gồm:";

đ) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu của khoản 12 như sau:

"12. Thỏa thuận về vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên cho vay, nhà tài trợ nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi quyền, nghĩa vụ của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, không phải là điều ước quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi của thỏa thuận, bao gồm:".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

"2. Vốn vay ODA được ưu tiên sử dụng cho các chương trình, dự án trong lĩnh vực y tế, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp.".

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Đối với chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương: Vay lại một phần hoặc toàn bộ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quy định pháp luật về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; Cấp phát toàn bộ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đối với địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 40% trở lên.

Căn cứ số bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương của năm đầu kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định công bố danh sách cấp phát, tỷ lệ cho vay lại đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong giai đoạn 05 năm, trùng với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và trước ngày 01 tháng 01 năm đầu tiên của kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Đối với chương trình, dự án đầu tư do đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, cơ quan trung ương là cơ quan chủ quản: Cho vay lại một phần vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quy định của pháp luật về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; cấp phát toàn bộ đối với đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi đầu tư để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trong hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, đào tạo nghề, y tế cơ sở và y tế dự phòng. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản: Áp dụng cơ chế tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều này.";

c) Bổ sung khoản 4 sau khoản 3 như sau:

"4. Đối với chương trình, dự án do doanh nghiệp nhà nước và công ty con làm chủ đầu tư: Cho vay lại toàn bộ theo quy định pháp luật về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ, dự án đầu tư công bằng văn bản.".

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 như sau:

"a) Lập, phê duyệt Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

b) Thông báo chính thức cho bên cho vay nước ngoài về Đề xuất khoản vay cho chương trình, dự án được phê duyệt;

c) Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

d) Thông báo chính thức cho nhà tài trợ nước ngoài về quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

đ) Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

e) Tùy thuộc quy định của nhà tài trợ, thực hiện một trong các thủ tục sau: ký kết điều ước quốc tế; ký thỏa thuận về vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

g) Quản lý thực hiện và quản lý tài chính;

h) Hoàn thành, chuyển giao kết quả.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Phê duyệt Đề xuất khoản vay hỗ trợ ngân sách, Đề xuất chủ trương tiếp nhận khoản viện trợ hỗ trợ ngân sách;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c) Ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho hỗ trợ ngân sách;”;

d) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu của khoản 6 như sau:

“6. Đối với dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA không hoàn lại để chuẩn bị dự án đầu tư:”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“1. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách chung được quy định như sau:

a) Bộ Tài chính chủ trì xây dựng Đề xuất khoản vay hỗ trợ ngân sách, Đề xuất chủ trương tiếp nhận khoản viện trợ hỗ trợ ngân sách, trong đó nêu rõ nội dung: Tình hình cân đối ngân sách trung ương, dự kiến phương án bù đắp bội chi ngân sách và các nội dung khác quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Quản lý nợ công (nếu có), báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

b) Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề xuất khoản vay hỗ trợ ngân sách, Đề xuất chủ trương tiếp nhận khoản viện trợ hỗ trợ ngân sách, làm cơ sở cho việc ký kết, tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách chung;

c) Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt tài liệu về khoản vay hỗ trợ ngân sách, khoản viện trợ hỗ trợ ngân sách với những nội dung sau: tình hình cân đối ngân sách trung ương, dự kiến phương án bù đắp bội chi ngân sách phù hợp mục đích sử dụng khoản hỗ trợ ngân sách đã được phê duyệt, các nội dung khác (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách trung ương cho Chương trình mục tiêu quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt được quy định như sau:

a) Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia của cấp có thẩm quyền, cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia có văn bản gửi Bộ Tài chính Đề xuất khoản vay hỗ trợ ngân sách, Đề xuất chủ trương tiếp nhận khoản viện trợ hỗ trợ ngân sách, trong đó nêu rõ: Điều

kiện tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách; phương án sử dụng vốn cho các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia; các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Quản lý nợ công (nếu có);

b) Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề xuất khoản vay hỗ trợ ngân sách, Đề xuất chủ trương tiếp nhận khoản viện trợ hỗ trợ ngân sách cho Chương trình mục tiêu quốc gia. Thời gian xử lý không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đủ hồ sơ hợp lệ;

c) Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề xuất khoản vay hỗ trợ ngân sách, Đề xuất chủ trương tiếp nhận khoản viện trợ hỗ trợ ngân sách cho Chương trình mục tiêu quốc gia;

d) Cơ quan chủ quản trình cấp thẩm quyền quyết định đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó xác định rõ danh mục dự án dự kiến sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi để hỗ trợ ngân sách.".

6. Bổ sung Điều 12a trước Điều 12 như sau:

"**Điều 12a. Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài**

1. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt Đề xuất khoản vay:

a) Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gửi Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho Bộ Tài chính theo Mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bộ Tài chính đánh giá điều kiện vay, cơ chế tài chính, tác động đến quy mô nợ công trong giới hạn các chỉ tiêu an toàn nợ công và khả năng trả nợ trong trung hạn, sự phù hợp với định hướng thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài từng thời kỳ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

c) Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài với các nội dung chính như sau: Bên cho vay dự kiến; mục đích sử dụng vốn vay; trị giá vay nước ngoài (tính theo nguyên tệ); cơ chế tài chính trong nước (cấp phát toàn bộ, vay lại toàn bộ, cấp phát một phần và vay lại một phần với tỷ lệ vay lại cụ thể), phương thức cho vay lại;

d) Bộ Tài chính thông báo chính thức cho bên cho vay nước ngoài về phê duyệt Đề xuất khoản vay.

2. Hồ sơ và thời gian xem xét Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài:

a) Hồ sơ: Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; văn bản thể hiện sự quan tâm của nhà tài trợ, bên cho vay nước ngoài (nếu có);

b) Thời gian xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ về Đề xuất khoản vay

ODA, vay ưu đãi nước ngoài kể từ ngày Bộ Tài chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 10 ngày làm việc;

c) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc nội dung Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Bộ Tài chính có ý kiến bằng văn bản đề nghị cơ quan đề xuất khoản vay hoàn thiện hồ sơ, nội dung Đề xuất khoản vay.

3. Điều chỉnh Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho chương trình, dự án:

a) Cơ chế tài chính, phương thức vay lại đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Đề xuất khoản vay không được phép điều chỉnh trong quá trình thực hiện các thủ tục phê duyệt đầu tư và triển khai chương trình, dự án;

b) Trường hợp thay đổi các nội dung của Đề xuất khoản vay đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại điểm c khoản 1 của Điều này, trừ nội dung quy định tại điểm a, khoản 3 Điều này: Cơ quan đề xuất khoản vay gửi văn bản, báo cáo về lý do điều chỉnh để Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt trước khi thực hiện các thủ tục phê duyệt đầu tư hoặc điều chỉnh phê duyệt đầu tư theo quy định;

c) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình đầu tư công; dự án đầu tư thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: Không phải thực hiện điều chỉnh Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quy định tại khoản này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 13 như sau:

“a) Theo quy định của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công; Tờ trình quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án đầu tư công theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 01; Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 02 và mẫu số 03; Tờ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 04 kèm theo Nghị định này;

b) Phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho chương trình, dự án;

c) Thư quan tâm hoặc văn bản cam kết tài trợ của nhà tài trợ;

d) Văn bản góp ý của Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan;

đ) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Sau khi chủ trương đầu tư dự án được phê duyệt và trước khi điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi được ký kết, các hoạt động thực hiện trước gồm lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; xác định danh sách ngắn (nếu có); lập, thẩm định (nếu có), phê duyệt hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; xét duyệt trúng thầu, xác định nhà thầu trúng thầu.

Việc ký kết hợp đồng đối với gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài có thể thực hiện trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài theo quy định ràng buộc của nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài nhưng phải sau khi dự án được phê duyệt đầu tư.";

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu của khoản 2 như sau:

"2. Căn cứ lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các hoạt động thực hiện trước bao gồm:";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Nhà thầu tham dự quan tâm, tham dự sơ tuyển, tham dự thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu. Trường hợp đã lựa chọn danh sách ngắn nhưng dự án không được phê duyệt hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của dự án không được ký kết mà không thể bố trí nguồn vốn khác, chủ đầu tư có trách nhiệm thông báo việc không tiếp tục tổ chức đấu thầu cho các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn. Trường hợp đã lựa chọn nhà thầu trúng thầu nhưng dự án không được phê duyệt hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của dự án không được ký kết, chủ đầu tư hủy thầu và không phải bồi hoàn chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.".

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Trường hợp điều chỉnh chương trình, dự án dẫn tới thay đổi các nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Đầu tư công và các nội dung quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 16 Nghị định này: Cơ quan chủ quản thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo trình tự, thủ tục tại Điều 13 Nghị định này.";

b) Bổ sung khoản 5 sau khoản 4 như sau:

"5. Trường hợp chương trình, dự án có điều chỉnh tổng mức đầu tư do thay đổi tỷ giá; giảm vốn ODA, vốn vay ưu đãi không làm phát sinh nghĩa vụ tài chính và không dẫn đến thay đổi các nội dung còn lại của Quyết định chủ trương đầu tư được quy định tại Điều 16 của Nghị định này, cơ quan chủ quản không phải thực hiện trình tự, thủ tục quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.".

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 19 như sau:

"3. Hồ sơ, nội dung, thời gian thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án:

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư công và quy định của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

b) Các tài liệu chứng minh năng lực tài chính, phương án trả nợ và các tài liệu khác theo hướng dẫn của pháp luật về quản lý nợ công đối với chương trình, dự án vay lại toàn bộ hoặc một phần từ ngân sách nhà nước;

c) Văn bản thể hiện sự quan tâm của nhà tài trợ đối với chương trình, dự án ODA không hoàn lại;

d) Các tài liệu có liên quan đến chương trình, dự án bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.".

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

"**Điều 22. Dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài khi chương trình, dự án chưa thực hiện**

Việc dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài khi chương trình, dự án chưa thực hiện giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi được thực hiện như sau:

1. Cơ quan chủ quản tổng hợp ý kiến Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

2. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ và đề nghị của cơ quan chủ quản, Bộ Tài chính thực hiện thủ tục dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài với bên cho vay, nhà tài trợ nước ngoài.

3. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ quản thực hiện trình tự, thủ tục dừng dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Đầu tư công và quy định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công.

4. Hồ sơ, nội dung, thời gian quyết định dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài:

a) Tờ trình đề nghị dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho chương trình, dự án với các nội dung: Nguyên nhân; đánh giá ảnh hưởng của việc dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; trách nhiệm đối với các chi phí phát sinh do việc dừng sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài, các nội dung liên quan khác (nếu có);

b) Văn bản góp ý của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

c) Các tài liệu liên quan khác (nếu có);

d) Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Thủ tướng Chính phủ quyết định dừng sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi.".

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

"Điều 23. Dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đối với chương trình, dự án trong giai đoạn thực hiện

Việc dừng sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài khi chương trình, dự án đã giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện như sau:

1. Cơ quan chủ quản báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật Đầu tư công.

2. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ và đề nghị của cơ quan chủ quản, Bộ Tài chính thực hiện thủ tục dừng sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài với bên cho vay, nhà tài trợ nước ngoài.

3. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ và chấp thuận của bên cho vay hoặc nhà tài trợ nước ngoài, cơ quan chủ quản thực hiện các thủ tục điều chỉnh dự án hoặc phê duyệt lại dự án sử dụng bằng nguồn vốn trong nước theo quy định tại điểm d, đ, e khoản 2 Điều 66 Luật Đầu tư công.

4. Hồ sơ, nội dung, thời gian quyết định dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về việc dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đối với chương trình, dự án với các nội dung chính: Nguyên nhân dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; tổng vốn đã giải ngân (gồm vốn đối ứng, vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài), trách nhiệm đối với các chi phí phát sinh do việc dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; đánh giá tác động kinh tế, xã hội, môi trường, chính trị, ngoại giao; báo cáo kiểm tra, đánh giá khối lượng đầu tư so với kế hoạch đầu tư dự kiến;

phương án xử lý khối lượng và tổng vốn đã giải ngân; phương án đầu tư để hoàn thành dự án bằng các nguồn vốn khác; ý kiến và phương án xử lý của bên cho vay, nhà tài trợ nước ngoài (nếu có); các nội dung liên quan khác;

b) Văn bản góp ý của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

c) Các tài liệu liên quan khác (nếu có);

d) Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Thủ tướng Chính phủ quyết định dừng sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài đối với chương trình, dự án.

5. Đối với chương trình, dự án đã kết thúc thời hạn giải ngân theo điều ước quốc tế, thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhưng vẫn tiếp tục thực hiện bằng nguồn vốn trong nước hoặc nguồn vốn khác, cơ quan chủ quản không phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, nhưng phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính về việc không tiếp tục sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. ”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“**Điều 24. Thẩm quyền phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án**

Người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại; Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại trên cơ sở văn bản đồng ý chủ trương tham gia chương trình, dự án khu vực của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 10 Nghị định này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Hồ sơ thẩm định dự án, phi dự án bao gồm: Văn bản trình phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án của chủ dự án; dự thảo Văn kiện dự án, phi dự án; văn bản góp ý của các cơ quan liên quan; các tài liệu liên quan khác (nếu có) và văn bản thể hiện sự quan tâm của nhà tài trợ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Trường hợp dự án, phi dự án có quy mô vốn ODA không hoàn lại từ 500.000 đô la Mỹ trở xuống, cơ quan chủ quản không bắt buộc phải lấy ý kiến của các cơ quan liên quan, thực hiện thẩm định và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trường hợp dự án, phi dự án quy mô vốn ODA không hoàn lại từ 500.000 đô la Mỹ trở xuống và có nội dung liên quan liên quan lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo hoặc triển khai tại khu vực trọng điểm về an ninh, quốc phòng, cơ quan chủ quản lấy ý kiến của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và thực hiện thẩm định, tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.”.

15. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 của Điều 28 như sau:

"a) Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại: Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án được phê duyệt; quyết định đầu tư chương trình, dự án; tài liệu về khoản vay hỗ trợ ngân sách đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;".

16. Thay thế Điều 30 bằng các Điều 30a, 30b, 30c, 30d như sau:

"**Điều 30a. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đàm phán, ký, phê chuẩn, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh nhà nước**

1. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đàm phán điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh nhà nước:

a) Căn cứ quy định tại Điều 28 của Nghị định này và đề nghị của các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước, công ty con, Bộ Tài chính đề nghị bên cho vay gửi dự thảo điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

b) Bộ Tài chính lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp; Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (đối với dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng) và các cơ quan liên quan về đề xuất đàm phán điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời Bộ Tài chính bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến;

c) Trên cơ sở tổng hợp ý kiến các cơ quan, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định đàm phán điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

d) Căn cứ phê duyệt đàm phán của Chủ tịch nước, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan đàm phán với bên cho vay nước ngoài về dự thảo điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

đ) Hồ sơ trình về việc đàm phán điều ước quốc tế bao gồm: Tờ trình đề xuất đàm phán điều ước quốc tế; dự thảo điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan; quyết định đầu tư dự án;

e) Tờ trình đề xuất đàm phán bao gồm: Thông tin chung về chương trình, dự án; kết quả thẩm định hoặc đánh giá cho vay lại (đối với dự án vay lại); sự cần thiết, mục đích đàm phán điều ước quốc tế; nội dung chính của điều ước quốc tế; đánh giá sơ bộ tác động chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội

và các tác động khác của điều ước quốc tế, kết quả rà soát sơ bộ quy định của pháp luật hiện hành và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong cùng lĩnh vực, so sánh với nội dung chính của điều ước quốc tế dự kiến đàm phán; kiến nghị về chủ trương đàm phán và ủy quyền đàm phán.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ ký điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh nhà nước:

a) Căn cứ kết quả đàm phán, Bộ Tài chính đồng thời lấy ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao; ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; ý kiến của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (đối với dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng) và ý kiến của các cơ quan liên quan đối với báo cáo kết quả đàm phán và đề xuất ký điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.

Hồ sơ đề nghị kiểm tra, thẩm định điều ước quốc tế bao gồm: văn bản đề nghị kiểm tra, thẩm định điều ước quốc tế, dự thảo tờ trình về đề xuất ký điều ước quốc tế, dự thảo điều ước quốc tế, ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan về đề xuất đàm phán điều ước quốc tế;

b) Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định ký điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

c) Trên cơ sở quyết định của Chủ tịch nước, người được Chủ tịch nước ủy quyền ký điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài với bên cho vay nước ngoài;

d) Hồ sơ trình về việc ký điều ước quốc tế bao gồm: Tờ trình đề xuất ký điều ước quốc tế; dự thảo điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và biên bản đàm phán (nếu có); ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của các cơ quan liên quan;

đ) Tờ trình đề xuất ký điều ước quốc tế gồm các nội dung sau: Sự cần thiết, yêu cầu, mục đích đề xuất ký điều ước quốc tế; tên gọi, hình thức, danh nghĩa ký, người đại diện ký, ngôn ngữ, hiệu lực, hình thức hiệu lực, thời hạn hiệu lực; kết quả đàm phán và nội dung chính của điều ước quốc tế; đánh giá tác động chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội; đánh giá sự tương thích của điều ước quốc tế đề xuất ký với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đánh giá sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam; giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan; những vấn đề còn ý kiến khác nhau giữa cơ quan đề xuất với cơ quan, tổ chức có liên quan, giữa bên Việt Nam với bên cho vay nước ngoài và kiến nghị biện pháp xử lý.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ phê chuẩn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh nhà nước:

a) Sau khi điều ước quốc tế được ký, Bộ Tài chính lấy ý kiến Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp về đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến;

b) Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của Bộ Ngoại giao và Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước phê chuẩn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

c) Hồ sơ trình về việc phê chuẩn bao gồm: Tờ trình đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế; ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, văn bản điều ước quốc tế;

d) Tờ trình đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế gồm các nội dung sau: Nội dung của điều ước quốc tế; đánh giá tác động của điều ước quốc tế đối với Việt Nam; kiến nghị về việc phê chuẩn, thời điểm phê chuẩn, kiến nghị về việc áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế.

4. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh nhà nước:

a) Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước, công ty con gửi Bộ Tài chính văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

b) Bộ Tài chính lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp; Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (đối với dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng) và các cơ quan liên quan về đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến;

c) Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

d) Trường hợp sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài do thay đổi các nội dung của quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án (trừ các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Bộ Tài chính thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quy định tại điểm a, c khoản này;

đ) Hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế bao gồm: Tờ trình đề xuất sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế; ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan (trường hợp lấy ý kiến); dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); ý kiến của nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài;

e) Nội dung của Tờ trình đề xuất sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế bao gồm: mục đích, yêu cầu, cơ sở pháp lý và hậu quả pháp lý của việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế; đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế; giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan; kiến nghị biện pháp xử lý.

5. Trình tự, thủ tục, hồ sơ chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh nhà nước:

a) Việc chấm dứt hiệu lực toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên cho vay nước ngoài;

b) Trình tự, thủ tục, hồ sơ chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp Bộ Tài chính xác định điều ước quốc tế có thể được phê chuẩn ngay sau khi ký, đã đủ rõ, đủ chi tiết để thực hiện, không yêu cầu sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật và tập hợp đầy đủ tài liệu cần thiết trong hồ sơ đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế theo quy định tại khoản 3 Điều này, Bộ Tài chính tổng hợp ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao; ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; ý kiến của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (đối với dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng) và ý kiến của các cơ quan liên quan, trình Thủ tướng Chính báo cáo Chủ tịch nước quyết định đồng thời ký và phê chuẩn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Hồ sơ đề xuất đồng thời ký và phê chuẩn thực hiện theo khoản 2, 3 Điều này.

7. Trường hợp điều ước quốc tế có yêu cầu ý kiến pháp lý của Bộ Tư pháp: Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật hiện hành về cấp ý kiến pháp lý, Bộ Tư pháp làm thủ tục cấp ý kiến pháp lý theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài thực hiện ký kết thành nhiều điều ước quốc tế theo tiến độ phân kỳ của chương trình, dự án:

a) Đối với điều ước quốc tế ký cho khoản vay đầu tiên: Thực hiện quy định về đàm phán, ký, phê chuẩn tại khoản 1, 2, 3, 6 Điều này;

b) Đối với điều ước quốc tế ký cho khoản vay tiếp theo: Căn cứ đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước, công ty con về nhu cầu khoản vay tiếp theo; hạn mức vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại quyết định đầu tư; tiến độ dự án và kết quả giải ngân các điều ước quốc tế đã ký, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định giá trị khoản vay tiếp theo, trao đổi, thống nhất với bên cho vay và thực hiện trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1, 2, 3, 6 Điều này.

Điều 30b. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đàm phán, ký, phê duyệt điều ước quốc tế cụ thể về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ

1. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đàm phán điều ước quốc tế cụ thể về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ:

a) Căn cứ quy định tại Điều 28 của Nghị định này, Bộ Tài chính đề nghị bên cho vay nước ngoài gửi dự thảo điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

b) Bộ Tài chính lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp; Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (đối với dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng) và các cơ quan liên quan về đề xuất đàm phán điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời Bộ Tài chính bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến;

c) Trên cơ sở tổng hợp ý kiến các cơ quan, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định đàm phán điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

d) Hồ sơ trình về việc đàm phán điều ước quốc tế bao gồm: Tờ trình đề xuất đàm phán điều ước quốc tế; dự thảo điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan; quyết định đầu tư dự án;

đ) Tờ trình đề xuất đàm phán bao gồm: Thông tin chung về chương trình, dự án; sự cần thiết, mục đích đàm phán điều ước quốc tế; nội dung chính của điều ước quốc tế; kết quả rà soát sơ bộ quy định của pháp luật hiện hành và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong cùng lĩnh vực, so sánh với nội dung chính của điều ước quốc tế dự kiến đàm phán; kiến nghị về việc đàm phán và ủy quyền đàm phán.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ ký điều ước quốc tế cụ thể về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ:

a) Căn cứ kết quả đàm phán, Bộ Tài chính đồng thời lấy ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao; ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (đối với dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng) và ý kiến của các cơ

quan liên quan đối với báo cáo kết quả đàm phán và đề xuất ký điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.

Hồ sơ đề nghị kiểm tra, thẩm định điều ước quốc tế bao gồm: văn bản đề nghị kiểm tra, thẩm định điều ước quốc tế, dự thảo tờ trình Chính phủ về đề xuất ký điều ước quốc tế, dự thảo điều ước quốc tế, ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan về đề xuất đàm phán điều ước quốc tế;

b) Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ quyết định ký điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

c) Trên cơ sở phê duyệt ký của Chính phủ, người được Chính phủ ủy quyền ký điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài với bên cho vay nước ngoài;

d) Hồ sơ trình về việc ký điều ước ước quốc tế bao gồm: Tờ trình đề xuất ký điều ước quốc tế; dự thảo điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và biên bản đàm phán (nếu có); ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của các cơ quan liên quan;

đ) Tờ trình đề xuất ký điều ước quốc tế bao gồm: Sự cần thiết, yêu cầu, mục đích đề xuất ký điều ước quốc tế; tên gọi, hình thức, danh nghĩa ký, người đại diện ký, ngôn ngữ, hiệu lực, hình thức hiệu lực, thời hạn hiệu lực; kết quả đàm phán và nội dung chính của điều ước quốc tế; đánh giá tác động chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội; đánh giá sự tương thích của điều ước quốc tế đề xuất ký với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đánh giá sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam; giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan; những vấn đề còn ý kiến khác nhau giữa cơ quan đề xuất với cơ quan, tổ chức có liên quan, giữa bên Việt Nam với bên cho vay nước ngoài và kiến nghị biện pháp xử lý.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ phê duyệt điều ước quốc tế cụ thể về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ:

a) Trường hợp điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ có quy định phải phê duyệt hoặc hoàn thành thủ tục pháp lý của mỗi nước để có hiệu lực hoặc có quy định trái với quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, sau khi điều ước quốc tế được ký, Bộ Tài chính lấy ý kiến Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp về đề xuất phê duyệt điều ước quốc tế. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến;

b) Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ phê duyệt điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

c) Hồ sơ trình trình phê duyệt bao gồm: Tờ trình phê duyệt điều ước quốc tế; điều ước quốc tế;

d) Tờ trình đề xuất phê duyệt điều ước quốc tế bao gồm: Nội dung của điều ước quốc tế; đánh giá tác động của điều ước quốc tế đối với Việt Nam; kiến nghị về việc phê duyệt, thời điểm phê duyệt, kiến nghị về việc áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế.

4. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ:

a) Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước, công ty con gửi Bộ Tài chính văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

b) Bộ Tài chính lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp; Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (đối với dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng) và các cơ quan liên quan về đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến;

c) Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ phê duyệt sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

d) Trường hợp sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài do thay đổi các nội dung của quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án (trừ các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Bộ Tài chính thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quy định tại điểm a, c khoản này;

đ) Hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế bao gồm: Tờ trình đề xuất sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế; ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan (trường hợp lấy ý kiến); dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); ý kiến của bên cho vay nước ngoài;

e) Tờ trình đề xuất sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế bao gồm: mục đích, yêu cầu, cơ sở pháp lý và hậu quả pháp lý của việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế; đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế; giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan (trường hợp lấy ý kiến); kiến nghị biện pháp xử lý.

5. Trình tự, thủ tục, hồ sơ chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế cụ thể về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ:

a) Việc chấm dứt hiệu lực toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên cho vay nước ngoài;

b) Trình tự, thủ tục, hồ sơ chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp Bộ Tài chính xác định điều ước quốc tế có thể được phê duyệt ngay sau khi ký, đã đủ rõ, đủ chi tiết để thực hiện, không yêu cầu sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật và tập hợp đầy đủ tài liệu cần thiết trong hồ sơ đề xuất phê duyệt điều ước quốc tế theo quy định tại khoản 3 Điều này, Bộ Tài chính tổng hợp ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao; ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (đối với dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng) và ý kiến của các cơ quan liên quan, trình Chính phủ quyết định đồng thời ký và phê duyệt điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Hồ sơ đề xuất đồng thời ký và phê duyệt thực hiện theo khoản 2, 3 Điều này.

7. Trường hợp điều ước quốc tế có yêu cầu ý kiến pháp lý của Bộ Tư pháp: Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật hiện hành về cấp ý kiến pháp lý, Bộ Tư pháp làm thủ tục cấp ý kiến pháp lý theo quy định của pháp luật.

Điều 30c. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đàm phán, ký, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ

1. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đàm phán điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ:

a) Căn cứ quy định tại Điều 28 của Nghị định này, Bộ Tài chính đề nghị nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài gửi dự thảo điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

b) Bộ Tài chính lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp; Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (đối với dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng) và các cơ quan liên quan về đề xuất đàm phán điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời Bộ Tài chính bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến;

c) Trên cơ sở tổng hợp ý kiến các cơ quan, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định đàm phán điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

d) Căn cứ quyết định đàm phán của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan đàm phán với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài về dự thảo điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

đ) Hồ sơ trình về việc đàm phán điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ gồm: Tờ trình đề xuất đàm phán điều ước quốc tế khung; dự thảo điều ước quốc tế khung; ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan; quyết định chủ trương đầu tư của chương trình, dự án nếu gắn với chương trình, dự án cụ thể;

e) Tờ trình đề xuất đàm phán bao gồm: sự cần thiết, yêu cầu, mục đích đàm phán điều ước quốc tế khung; nội dung chính của điều ước quốc tế khung; thông tin chung về chương trình, dự án nếu gắn với chương trình, dự án cụ thể; đánh giá sơ bộ tác động chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác của điều ước quốc tế; kết quả rà soát sơ bộ quy định của pháp luật hiện hành và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong cùng lĩnh vực, so sánh với nội dung chính của điều ước quốc tế khung dự kiến đàm phán; kiến nghị về việc đàm phán và ủy quyền đàm phán.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ ký điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ:

a) Căn cứ kết quả đàm phán, Bộ Tài chính đồng thời lấy ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao; ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (đối với dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng) và ý kiến của các cơ quan liên quan đối với báo cáo kết quả đàm phán và đề xuất ký điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời Bộ Tài chính bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến;

Hồ sơ đề nghị kiểm tra, thẩm định điều ước quốc tế bao gồm: văn bản đề nghị kiểm tra, thẩm định điều ước quốc tế, dự thảo tờ trình Chính phủ về đề xuất ký điều ước quốc tế, dự thảo điều ước quốc tế; ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan về đề xuất đàm phán điều ước quốc tế;

b) Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ phê duyệt ký điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

c) Căn cứ phê duyệt ký của Chính phủ, người được Chính phủ ủy quyền ký điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài với đại diện của nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài;

d) Hồ sơ trình về việc ký điều ước ước quốc tế khung bao gồm: Tờ trình đề xuất ký điều ước quốc tế khung; dự thảo điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và biên bản đàm phán (nếu có); ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của các cơ quan liên quan;

đ) Tờ trình đề xuất ký điều ước quốc tế khung bao gồm: Sự cần thiết, yêu cầu, mục đích đề xuất ký điều ước quốc tế khung; tên gọi, hình thức, danh nghĩa ký, người đại diện ký, ngôn ngữ, hiệu lực, hình thức hiệu lực, thời hạn hiệu lực; kết quả đàm phán và nội dung chính của điều ước quốc tế khung; đánh giá tác động chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác của điều ước quốc tế; đánh giá sự tương thích của điều ước quốc tế đề xuất ký với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đánh giá sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam; giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan; những vấn đề còn ý kiến khác nhau giữa cơ quan đề xuất với cơ quan, tổ chức có liên quan, giữa bên Việt Nam với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài và kiến nghị biện pháp xử lý; đề xuất về việc ký và ủy quyền ký.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ phê duyệt điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ:

a) Trường hợp điều ước quốc tế khung nhân danh Chính phủ có quy định phải phê duyệt hoặc hoàn thành thủ tục pháp lý của mỗi nước để có hiệu lực hoặc có quy định trái với quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, sau khi điều ước quốc tế được ký, Bộ Tài chính lấy ý kiến Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp về đề xuất phê duyệt điều ước quốc tế. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến;

b) Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ phê duyệt điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

c) Hồ sơ trình phê duyệt bao gồm: Tờ trình phê duyệt điều ước quốc tế; điều ước quốc tế khung;

d) Tờ trình đề xuất phê duyệt điều ước quốc tế bao gồm: Nội dung của điều ước quốc tế; đánh giá tác động của điều ước quốc tế đối với Việt Nam; kiến nghị về việc phê duyệt, thời điểm phê duyệt, kiến nghị về việc áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế.

4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ:

a) Trường hợp là điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài gắn với chương trình, dự án cụ thể, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước, công ty con gửi Bộ Tài chính văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

b) Bộ Tài chính lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp; Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (đối với dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng) và các cơ quan liên quan về đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến;

c) Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

d) Trường hợp sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài gắn với chương trình, dự án cụ thể do thay đổi các nội dung của quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án (trừ chương trình, dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Bộ Tài chính thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quy định tại điểm a, c khoản này;

đ) Hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế khung bao gồm: Tờ trình đề xuất sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế khung; ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan (trường hợp lấy ý kiến); quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh, quyết định đầu tư điều chỉnh chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trường hợp gắn với chương trình, dự án cụ thể); dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); ý kiến của nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài;

e) Tờ trình đề xuất sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế khung bao gồm: Mục đích, yêu cầu, cơ sở pháp lý và hậu quả pháp lý của việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế; đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế; giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan (trường hợp lấy ý kiến); kiến nghị biện pháp xử lý.

5. Trình tự, thủ tục, hồ sơ chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ:

a) Việc chấm dứt hiệu lực toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế khung được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài;

b) Trình tự, thủ tục, hồ sơ chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế khung được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp Bộ Tài chính xác định điều ước quốc tế có thể được phê duyệt ngay sau khi ký, đã đủ rõ, đủ chi tiết để thực hiện, không yêu cầu sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật và tập hợp đầy đủ tài liệu cần thiết trong hồ sơ đề xuất phê duyệt điều ước quốc tế theo quy định tại khoản 3 Điều này Bộ Tài chính tổng hợp ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của các cơ quan liên quan, trình Chính phủ quyết định đồng thời ký và phê duyệt điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Hồ sơ đề xuất đồng thời ký và phê duyệt thực hiện theo khoản 2, 3 Điều này.

7. Trường hợp chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thực hiện ký kết thành nhiều điều ước quốc tế theo tiến độ phân kỳ của chương trình, dự án:

a) Đối với điều ước quốc tế ký cho khoản vay đầu tiên: Thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này;

b) Đối với điều ước quốc tế ký cho khoản vay tiếp theo: Căn cứ đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước, công ty con về nhu cầu khoản vay tiếp theo; hạn mức vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại quyết định đầu tư; tiến độ dự án và kết quả giải ngân các điều ước quốc tế đã ký, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định giá trị khoản vay tiếp theo, trao đổi, thống nhất với bên cho vay nước ngoài và thực hiện trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

8. Trường hợp điều ước quốc tế có yêu cầu ý kiến pháp lý của Bộ Tư pháp: Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật hiện hành về cấp ý kiến pháp lý, Bộ Tư pháp làm thủ tục cấp ý kiến pháp lý theo quy định của pháp luật.

Điều 30d. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế về vốn ODA không hoàn lại

1. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế về vốn ODA không hoàn lại gắn với khoản vay thực hiện theo quy định tại Điều 30a, 30b, 30c Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế về vốn ODA không hoàn lại độc lập thực hiện theo quy định của Luật Điều ước quốc tế.”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 31 như sau:

"2. Đối với thỏa thuận cụ thể về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài: Cơ sở đề xuất ký kết là điều ước quốc tế khung hoặc thỏa thuận khung về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài (trong trường hợp có ký kết điều ước quốc tế khung hoặc thỏa thuận khung); quyết định đầu tư chương trình, dự án; tài liệu về khoản vay hỗ trợ ngân sách đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.".

18. Sửa đổi tên của Điều 33 như sau:

"**Điều 33. Trình tự, thủ tục ký, sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài**".

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 33 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên khoản 1 như sau:

"1. Trình tự, thủ tục ký thỏa thuận khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài:";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

"c) Bộ Tài chính lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp; Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (đối với dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng) và các cơ quan liên quan đối với dự thảo thỏa thuận khung về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời Bộ Tài chính bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và tài liệu liên quan;";

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

"a) Căn cứ quy định tại Điều 31 của Nghị định này và đề nghị của các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước, công ty con, Bộ Tài chính đề nghị nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài gửi dự thảo thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;";

d) Sửa đổi bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

"c) Bộ Tài chính lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp; Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (đối với dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng) và các cơ quan liên quan đối với dự thảo thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời Bộ Tài chính bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và tài liệu liên quan.";

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 như sau:

"đ) Căn cứ kết quả đàm phán, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định ký thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài với bên cho vay nước ngoài.";

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"a) Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước, công ty con gửi Bộ Tài chính văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

b) Bộ Tài chính lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp; Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (đối với dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng) và các cơ quan khác có liên quan về đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và tài liệu liên quan;

c) Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đối với các sửa đổi, bổ sung, gia hạn làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ;

d) Căn cứ phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài;

đ) Trường hợp sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài do thay đổi các nội dung của Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư chương trình, dự án (trừ các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ: Bộ Tài chính thực hiện trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quy định tại điểm a, c, d khoản này;

e) Trường hợp sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài gắn với nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế khung tương ứng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ: Bộ Tài chính thực hiện trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quy định tại điểm c, d khoản này;

g) Trường hợp sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài không làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ liên quan đến việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án, thời gian giải ngân, cơ cấu phân bổ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài trong thỏa thuận vay, Bộ Tài chính quyết định việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay mà không phải lấy ý kiến của các cơ quan liên quan theo quy định tại điểm b khoản này và thực hiện các thủ tục với bên cho vay nước ngoài;

h) Trường hợp sửa đổi, bổ sung, gia hạn không làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ không quy định tại điểm g khoản này, Bộ Tài chính lấy ý kiến Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp; Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (đối với dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng) và các cơ quan liên quan. Bộ Tài chính quyết định việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay và thực hiện các thủ tục với bên cho vay nước ngoài.".

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 của Điều 36 như sau:

"4. Tổ chức theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch; giám sát và đánh giá tình hình thực hiện, tình hình giải ngân, đảm bảo chương trình, dự án thực hiện đúng tiến độ, chất lượng và đạt mục tiêu đề ra theo quy định của pháp luật về đầu tư công và những quy định về giám sát và đánh giá của Nghị định này. Đối với các chương trình, dự án, phi dự án triển khai được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có các khuyến nghị về an ninh, quốc phòng, cơ quan chủ quản tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện các khuyến nghị đó trong báo cáo định kỳ hằng năm và gửi Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.".

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 của Điều 37 như sau:

"3. Chịu trách nhiệm giải ngân, quản lý tài chính và tài sản của chương trình, dự án trong trường hợp chủ dự án tự quản lý, thực hiện chương trình, dự án.".

22. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 của Điều 44 như sau:

"b) Đối với trường hợp doanh nghiệp vay lại toàn bộ: Chủ dự án tự bố trí vốn đối ứng cho chương trình, dự án theo quy định trước khi ký hợp đồng vay lại.".

23. Sửa đổi, bổ sung tên Chương VI như sau:

"**Chương VI**
DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC SỬ DỤNG VỐN ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI".

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

"1. Điều kiện sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài:

a) Doanh nghiệp nhà nước, công ty do doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là công ty con) được sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

b) Doanh nghiệp nhà nước và công ty con vay lại toàn bộ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài phù hợp với các quy định của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

c) Đối với vốn ODA không hoàn lại gắn với khoản vay (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư, trường hợp doanh nghiệp nhà nước là chủ dự án, doanh nghiệp nhà nước chấp nhận ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; trường hợp công ty con là chủ dự án, doanh nghiệp nhà nước chấp nhận ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp và công ty con chấp nhận ghi tăng vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước tại công ty con.

2. Doanh nghiệp nhà nước và công ty con được sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài để đầu tư dự án thuộc lĩnh vực ưu tiên quy định tại Điều 5 của Nghị định này phù hợp với ngành nghề kinh doanh trong quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.".

25. Bổ sung Điều 52a trước Điều 52 như sau:

"**Điều 52a. Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài**

1. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt Đề xuất khoản vay:

a) Đối với chương trình, dự án do doanh nghiệp nhà nước là chủ đầu tư: doanh nghiệp nhà nước gửi cho Bộ Tài chính Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo Mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

Đối với chương trình, dự án do công ty con là chủ đầu tư: Công ty con lập Đề xuất khoản vay, gửi doanh nghiệp nhà nước để gửi Đề xuất khoản vay cho Bộ Tài chính;

b) Bộ Tài chính đánh giá điều kiện vay, cơ chế tài chính, tác động đến quy mô nợ công trong giới hạn các chỉ tiêu an toàn nợ công và khả năng trả nợ trong trung hạn, sự phù hợp với định hướng thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài từng thời kỳ; báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

c) Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho chương trình, dự án với các nội dung chính như sau: Bên cho vay dự kiến; mục đích sử dụng vốn vay; trị giá vay nước ngoài (tính theo nguyên tệ); cơ chế tài chính trong nước (cấp phát toàn bộ, vay lại toàn bộ, cấp phát một phần và vay lại một phần với tỷ lệ vay lại cụ thể), phương thức cho vay lại;

d) Bộ Tài chính thông báo chính thức cho bên cho vay về việc phê duyệt Đề xuất khoản vay.

2. Hồ sơ và thời gian xem xét Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài:

a) Hồ sơ: Văn bản của doanh nghiệp nhà nước về Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; văn bản thể hiện sự quan tâm của bên cho vay (nếu có);

b) Thời gian xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ về Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài kể từ ngày Bộ Tài chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 10 ngày làm việc;

c) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc nội dung Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Bộ Tài chính có ý kiến bằng văn bản đề nghị cơ quan đề xuất khoản vay hoàn thiện nội dung, hồ sơ Đề xuất khoản vay.

3. Điều chỉnh Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho chương trình, dự án:

a) Cơ chế tài chính, phương thức cho vay lại đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Đề xuất khoản vay không được phép điều chỉnh trong quá trình thực hiện các thủ tục phê duyệt đầu tư và triển khai chương trình, dự án;

b) Trường hợp thay đổi các nội dung của Đề xuất khoản vay đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại điểm c khoản 1 của Điều này, trừ nội dung quy định tại điểm a khoản 3 Điều này: Doanh nghiệp nhà nước gửi văn bản và báo cáo về lý do điều chỉnh để Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt trước khi thực hiện các thủ tục phê duyệt đầu tư hoặc điều chỉnh phê duyệt đầu tư theo quy định.".

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

"1. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Luật Đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Theo quy định tại Luật Đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Ý kiến của Bộ Tài chính (không áp dụng đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ).

3. Doanh nghiệp nhà nước, công ty con gửi văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư cho Bộ Tài chính để đề nghị bên cho vay tài trợ chính thức.".

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 55 như sau:

"1. Việc cho doanh nghiệp nhà nước, công ty con vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo quy định của Luật Quản lý nợ công và quy định của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.".

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

"1. Việc điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Luật Đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp chương trình, dự án có điều chỉnh tổng mức đầu tư, trị giá vay nước ngoài do thay đổi tỷ giá; giảm vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài không làm phát sinh nghĩa vụ tài chính và không dẫn đến thay đổi các nội dung còn lại của Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư được quy định tại Luật Đầu tư, doanh nghiệp nhà nước, công ty con không phải thực hiện trình tự, thủ tục quyết định điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.".

29. Bổ sung Điều 56a sau Điều 56 như sau:

"**Điều 56a. Dừng sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài**

1. Dừng sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài khi chương trình, dự án chưa thực hiện:

Việc dừng sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài khi chương trình, dự án chưa thực hiện giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp nhà nước, lấy ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

Công ty con gửi doanh nghiệp nhà nước đề xuất dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài để doanh nghiệp nhà nước lấy ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

b) Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ và đề nghị của doanh nghiệp nhà nước, Bộ Tài chính thực hiện thủ tục dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài với bên cho vay, nhà tài trợ nước ngoài;

c) Hồ sơ, nội dung, thời gian quyết định dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định này.

2. Dừng sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài đối với chương trình, dự án trong giai đoạn thực hiện:

Việc dừng sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài khi chương trình, dự án đã giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp nhà nước, lấy ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

Công ty con gửi doanh nghiệp nhà nước đề xuất dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài để doanh nghiệp nhà nước lấy ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

b) Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ và đề nghị của doanh nghiệp nhà nước, Bộ Tài chính thực hiện thủ tục dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài với bên cho vay, nhà tài trợ nước ngoài;

c) Hồ sơ, nội dung, thời gian quyết định dừng sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định này.

3. Sau khi hoàn thành thủ tục dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này, doanh nghiệp nhà nước, công ty con thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo Luật đầu tư và pháp luật có liên quan.

4. Đối với chương trình, dự án đã kết thúc thời hạn giải ngân theo điều ước quốc tế, thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhưng vẫn tiếp tục thực hiện bằng nguồn vốn trong nước hoặc nguồn vốn khác, doanh nghiệp nhà nước, công ty con không phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, nhưng phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính về việc không tiếp tục sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 59 như sau:

“2. Tài khoản vốn đối ứng: Chủ dự án mở tài khoản Kho bạc nhà nước nơi đơn vị đóng trụ sở chính hoặc nơi thuận tiện giao dịch (sau đây gọi là Kho bạc nhà nước nơi giao dịch) để thực hiện việc thanh toán đối với nguồn vốn đối ứng (nguồn vốn trong nước) của dự án trừ trường hợp doanh nghiệp vay lại toàn bộ.”.

31. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 61 như sau:

“1. Là một ngân hàng được lựa chọn trong các ngân hàng có kinh nghiệm về thanh toán quốc tế để thực hiện giao dịch cho chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài căn cứ trên cơ sở xếp hạng của tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế, đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ ngân hàng, các quy định về giới hạn tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng.”.

32. Sửa đổi, bổ sung các khoản của Điều 68 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xác nhận thanh toán, giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và Nghị định

này. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đối với vốn chi thường xuyên của chủ dự án thực hiện theo quy định pháp luật về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc nhà nước.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

"7. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị xác nhận thanh toán của chủ dự án dưới mọi hình thức, cơ quan xác nhận căn cứ tính đầy đủ và các nội dung hồ sơ chủ dự án gửi theo quy định, để thực hiện xác nhận thanh toán cho chủ dự án theo quy định hiện hành đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi kế hoạch vốn nước ngoài, kế hoạch vốn cho vay lại hàng năm được duyệt, kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung trong năm (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chủ dự án chịu trách nhiệm về mức tạm ứng và thu hồi tạm ứng theo quy định của hợp đồng, phương thức lựa chọn nhà thầu, tính chính xác, hợp pháp của khối lượng nghiệm thu thanh toán, định mức, đơn giá, dự toán các loại công việc, chất lượng công trình, giá trị đề nghị thanh toán, số liệu, tài liệu cung cấp cho cơ quan xác nhận và việc tuân thủ quy định hiện hành. Chủ dự án chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm và có hiệu quả; chấp hành đúng tỷ lệ vốn vay lại (trường hợp vay lại một phần theo tỷ lệ) được cấp có thẩm quyền phê duyệt chậm nhất vào năm hoàn thành dự án, quy định của pháp luật về chế độ quản lý tài chính của nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.".

33. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 70 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Xác nhận thanh toán trước được thực hiện trước khi chủ dự án rút vốn thanh toán cho nhà thầu, người thụ hưởng và áp dụng đối với các khoản chi không thuộc phạm vi quy định tại khoản 2 Điều này.";

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 như sau:

"2. Xác nhận thanh toán sau được thực hiện sau khi chủ dự án rút vốn thanh toán cho nhà thầu, người thụ hưởng. Xác nhận thanh toán sau áp dụng với các trường hợp sau:";

34. Sửa đổi một số điểm, khoản của Điều 73 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

"c) Nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài giải ngân được chuyển về tài khoản của đơn vị thực hiện chương trình, dự án mở tại Kho bạc nhà nước. Việc chi tiêu tuân thủ quy trình quản lý vốn ngân sách nhà nước hiện hành. Hết niên độ ngân sách, số dư dự toán nguồn vốn ngoài nước được xử lý

theo các quy định quản lý vốn ngân sách nhà nước hiện hành; số dư tiền mặt trên tài khoản tạm ứng được tiếp tục sử dụng cho các hoạt động của chương trình, dự án trong niên độ tiếp theo theo quy định;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 73 như sau:

"b) Sau khi nhà tài trợ nước ngoài thông báo phía Việt Nam đã hoàn thành các điều kiện tiên quyết để rút vốn theo quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, chủ dự án lập bộ hồ sơ đề nghị rút vốn theo mẫu của bên cho vay nước ngoài và theo từng hình thức rút vốn gửi Bộ Tài chính;";

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 như sau:

"đ) Thủ tục rút vốn trên môi trường điện tử được thực hiện trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài chính hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia và được áp dụng đối với mọi hồ sơ rút vốn, trừ trường hợp đặc biệt được Bộ Tài chính quy định tại quyết định công bố thủ tục hành chính về rút vốn vay nước ngoài và các dự án có yêu cầu bí mật nhà nước. Trường hợp hồ sơ rút vốn và các thông tin trong hồ sơ chưa đầy đủ và theo quy định tại Nghị định này, Bộ Tài chính trả hồ sơ rút vốn trên hệ thống rút vốn điện tử để chủ dự án hoàn thiện, bổ sung hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Thời gian trả hồ sơ rút vốn trong vòng 04 ngày làm việc, riêng đối với hồ sơ báo cáo chi tiêu trong vòng 07 ngày làm việc.".

35. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 78 như sau:

"1. Các khoản tiền nhà tài trợ trực tiếp giải ngân và thanh toán Thư tín dụng bằng ngoại tệ cho nhà thầu, nhà cung cấp, việc hạch toán bằng đồng Việt Nam áp dụng tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định.".

36. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 85 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 85 như sau:

"2. Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch vốn ODA không hoàn lại gắn với khoản vay được bố trí vốn chi thường xuyên cấp phát cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Dự án có tính chất chi thường xuyên áp dụng chế độ kế toán chi thường xuyên. Dự án hỗn hợp chi đầu tư và chi thường xuyên, chủ dự án báo cáo cơ quan chủ quản quyết định áp dụng chế độ kế toán phù hợp.";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết thúc giải ngân, đối với các dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại gắn với khoản vay được bố trí vốn chi thường xuyên, Chủ dự án lập báo cáo quyết toán kết thúc dự án, trên cơ sở tổng hợp toàn bộ kết quả số liệu quyết toán các năm trong thời gian thực hiện dự án đã được cơ quan có thẩm quyền thông báo xét duyệt quyết toán gửi cơ quan chủ quản. Cơ quan chủ quản tổng hợp gửi Bộ Tài chính.";

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

"7. Chủ dự án (đơn vị sử dụng ngân sách) lập và gửi báo cáo quyết toán năm, báo cáo tài chính năm cho cơ quan chủ quản (đơn vị kế toán cấp trên trực tiếp), hoặc gửi cơ quan tài chính (trường hợp không có đơn vị kế toán cấp trên) theo pháp luật về hướng dẫn chế độ kế toán chi thường xuyên. Việc lập, xét duyệt, tổng hợp quyết toán năm thực hiện theo quy định của Chính phủ.".

37. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 86 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Vốn ODA không hoàn lại chi thường xuyên do phía Việt Nam thực hiện, được dự toán, hạch toán, ghi thu ghi chi, quyết toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định tại Nghị định này. Đối với vốn ODA không hoàn lại chi đầu tư do phía Việt Nam thực hiện được xây dựng kế hoạch, xác nhận thanh toán, ghi thu ghi chi, hạch toán và quyết toán theo quy định của pháp luật về đầu tư công và quy định tại Nghị định này. Trường hợp phát sinh dự án, phi dự án mới trong năm làm vượt dự toán đã được cấp có thẩm quyền giao, chủ dự án lập dự toán bổ sung theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Vốn ODA không hoàn lại do phía Việt Nam thực hiện thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được tổng hợp vào dự toán cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy trình, quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Điều 63 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Đối với vốn ODA không hoàn lại cấp phát cho doanh nghiệp nhà nước, công ty con để thực hiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, tùy theo hình thức tổ chức quản lý của chương trình, dự án, phi dự án, vốn ODA không hoàn lại được hạch toán thu ngân sách nhà nước và hạch toán chi ngân sách nhà nước để tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước, công ty con. Đối với vốn ODA không hoàn

lại cấp phát cho doanh nghiệp nhà nước, công ty con để thực hiện dự án đầu tư, vốn ODA không hoàn lại được hạch toán thu ngân sách nhà nước và hạch toán chi ngân sách nhà nước để tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước, công ty con.".

38. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 87 như sau:

"1. Tài khoản vốn đối ứng: Chủ dự án mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để thực hiện việc thanh toán đối với nguồn vốn đối ứng của chương trình, dự án.".

39. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 88 như sau:

"1. Căn cứ vào Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình, dự án; điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận về vốn ODA không hoàn lại (nếu có), thư quan tâm hoặc văn bản cam kết của nhà tài trợ nước ngoài, chủ dự án lập kế hoạch thu chi vốn ODA không hoàn lại hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật liên quan gửi cơ quan chủ quản tổng hợp.".

40. Sửa đổi, bổ sung Điều 89 như sau:

"**Điều 89. Rút vốn, giải ngân, hạch toán, ghi thu ghi chi vốn ODA không hoàn lại bằng tiền**

1. Đối với chương trình, dự án ODA không hoàn lại bố trí từ kế hoạch đầu tư công: Hồ sơ, thủ tục xác nhận qua Kho bạc nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

2. Đối với chương trình, dự án ODA không hoàn lại hỗ trợ kỹ thuật: Chủ dự án mở tài khoản tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại tại Kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng thương mại, trên cơ sở đề nghị của chủ dự án và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao, Kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng thương mại sẽ thực hiện thanh toán cho chủ dự án theo quy định.

3. Trường hợp vốn ODA không hoàn lại rút vốn từ nhà tài trợ không qua Bộ Tài chính: chủ dự án thực hiện rút vốn theo quy định của nhà tài trợ. Trường hợp vốn ODA không hoàn lại rút vốn từ nhà tài trợ thông qua Bộ Tài chính: Hình thức, thời gian, trình tự, thủ tục rút vốn thực hiện theo quy định tại các Điều 71, 72, 73 của Nghị định này.

4. Hạch toán ghi thu ghi chi cho chương trình, dự án: Hàng tháng hoặc theo từng lần phát sinh khoản chi từ tài khoản vốn ODA không hoàn lại, chủ dự án lập hồ sơ ghi thu ghi chi theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc nhà nước, gửi Kho bạc nhà nước để hạch toán chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước. Các khoản tạm ứng theo chế độ thực

hiện hạch toán ghi chi tạm ứng. Các khoản thu hồi tạm ứng thực hiện hạch toán giảm ghi chi tạm ứng. Các khoản thanh toán khối lượng hoàn thành hạch toán ghi thu ghi chi thực chi và thực hiện quyết toán ngân sách hằng năm.

5. Lãi tiền gửi vốn ODA không hoàn lại phát sinh trên tài khoản tiền gửi phải được hạch toán theo dõi riêng và được sử dụng để thanh toán phí dịch vụ ngân hàng theo quy định. Phí dịch vụ ngân hàng là khoản chi thuộc dự án.

6. Khi kết thúc hoạt động chi tiêu trên tài khoản vốn ODA không hoàn lại mở tại ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc nhà nước, trường hợp sau khi thanh toán phí dịch vụ ngân hàng, lãi tiền gửi vốn ODA không hoàn lại vẫn còn dư sẽ được sử dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 48 của Nghị định này.”.

41. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 90 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Điều ước quốc tế cụ thể hoặc thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại (01 bản chụp có đóng dấu xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc chủ dự án).”;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 như sau:

“2. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại gửi đến cơ quan thuế gồm:”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c, d khoản 2 như sau:

“c) Các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật liên quan tới hoàn thuế; trường hợp hồ sơ hoàn thuế theo quy định về pháp luật quản lý thuế khác với quy định tại khoản này thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

d) Bản sao Giấy đề nghị ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước đối với chương trình, dự án, phi dự án hỗ trợ kỹ thuật hoặc giấy đề nghị thanh toán vốn (trường hợp tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại bằng tiền được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công).”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu: Hợp đồng, vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương, hóa đơn thương mại hoặc tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp không có hóa đơn thương mại (01 bản chụp có đóng dấu xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc chủ dự án). Trường hợp hàng hóa mua trong nước: Hợp đồng mua bán, hóa đơn thuế giá trị gia tăng, biên bản bàn giao hàng hóa (01 bản chụp có đóng dấu xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc chủ dự án);”.

42. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 91 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chủ trì xác định nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển từ nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi; trình Thủ tướng Chính phủ về Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho chương trình, dự án, thông báo cho bên cho vay nước ngoài về nhu cầu vay, dừng sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho chương trình, dự án.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho các dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Tổng hợp và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương Việt Nam tham gia chương trình, dự án khu vực và xác định cơ quan chủ quản của chương trình, dự án theo thẩm quyền; gửi văn bản thông báo chính thức cho nhà tài trợ nước ngoài về chương trình, dự án, phi dự án đã được phê duyệt và đề nghị xem xét tài trợ sau khi chủ trương đầu tư chương trình, dự án, Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án được cấp có thẩm quyền quyết định.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 như sau:

“11. Chủ trì đánh giá Đề xuất khoản vay, cơ chế tài chính trong nước đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 12 như sau:

“12. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình cấp có thẩm quyền về việc đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo thẩm quyền trừ trường hợp quy định tại khoản 12a Điều này;”;

e) Bổ sung khoản 12a sau khoản 12 như sau:

“12a. Chủ trì sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ đối với các sửa đổi, bổ sung, gia hạn không làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ;”;

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 như sau:

“13. Đại diện chính thức cho “bên vay” đối với các khoản vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh nhà nước hoặc Chính phủ với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài.”;

h) Bổ sung khoản 15a sau khoản 15 như sau:

"15a. Chủ trì rút vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài để giải ngân cho chương trình, dự án.";

i) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 16 như sau:

"g) Ký kết hợp đồng cho vay lại, hợp đồng ủy quyền cho vay lại, tổ chức cho vay lại và thu hồi phần vốn cho vay lại để thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho chương trình, dự án áp dụng cơ chế ngân sách nhà nước cho vay lại;".

43. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 96 như sau:

"2. Xây dựng Đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoặc Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Văn kiện dự án, phi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt theo thẩm quyền.".

44. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 97 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề xuất dự án, chủ trương huy động sử dụng vốn vay trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện các thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư theo quy định của Nghị định này. Trường hợp thay đổi các nội dung: Bên cho vay dự kiến; mục đích sử dụng vốn vay; trị giá vay nước ngoài (tính theo nguyên tệ) thì thực hiện theo quy định điều chỉnh Đề xuất khoản vay tại Nghị định này.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Quyết định phê duyệt Đề xuất dự án, phê duyệt chủ trương huy động, sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ trước khi Nghị định này có hiệu lực là cơ sở để thẩm định, đánh giá nguồn vốn, khả năng cân đối vốn cho chương trình, dự án.";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

"7. Đối với chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực, khi phát sinh nhu cầu điều chỉnh thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này và không cần thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư.";

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 16 như sau:

"16. Đối với các chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại được phê duyệt trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, chế độ quản lý tài chính thực hiện theo quy định tại

Nghị định này. Đối với các chương trình, dự án còn số dư tạm ứng chưa hoàn tạm ứng hết, chủ chương trình, dự án tiếp tục thực hiện hoàn ứng cho đến khi hết số dư tạm ứng và hoàn thành việc quyết toán theo quy định.".

45. Bổ sung mẫu Đề xuất khoản vay vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Phụ lục II như sau:

"MẪU ĐỀ XUẤT KHOẢN VAY VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ).

_____

1. Bên cho vay nước ngoài và nhà đồng tài trợ (nếu có) (Trong đó, nêu rõ lý do sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ).

2. Tên cơ quan chủ quản, chủ dự án (chủ đầu tư), bên vay lại (đối với dự án vay lại).

3. Dự kiến tổng mức vốn nước ngoài: Vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo loại tiền nguyên tệ (sử dụng tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm đề xuất).

4. Điều kiện vay: Thời hạn vay (bao gồm thời gian ân hạn), lãi suất dự kiến (thả nổi/cố định), các loại phí (nếu có), điều kiện ràng buộc (nếu có).

5. Mục đích sử dụng vốn vay (trong đó nêu tên chương trình, dự án; sự cần thiết của khoản vay để tài trợ chương trình, dự án; mục tiêu tổng quát, phạm vi của chương trình, dự án sử dụng vốn vay).

6. Dự kiến tiến độ giải ngân hàng năm (gắn với thời gian thực hiện chương trình, dự án).

7. Cơ chế tài chính trong nước: Cấp phát hoặc cho vay lại (tỷ lệ vay lại; phương thức cho vay lại).

8. Dự kiến nguồn trả nợ.".

46. Sửa đổi bổ sung một số tiết, điểm, khoản của Phụ lục V như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Mục I như sau:

"c) Bảng tổng hợp thông tin Hợp đồng.

Bảng tổng hợp thông tin Hợp đồng cần nêu điều khoản quy định tại Hợp đồng về việc chứng từ thanh toán từng lần theo L/C phải có xác nhận của cơ quan xác nhận thanh toán vốn. Mỗi lần thanh toán L/C, chủ dự án cung cấp Giấy đề nghị thanh toán có xác nhận của Cơ quan xác nhận thanh toán vốn của lần thanh toán đợt này hoặc trước đó tùy vào hình thức xác nhận thanh toán trước hoặc xác nhận thanh toán sau;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Mục II như sau:

"b) Hoá đơn hoặc đề nghị thanh toán của nhà thầu, nhà cung cấp (bản sao y bản chính), bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (bản chụp);";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Mục II như sau:

"2. Ngoài các tài liệu nêu trên, đối với khoản chi tạm ứng hợp đồng yêu cầu phải có bảo lãnh tạm ứng ký với nhà thầu, nhà cung cấp, và tư vấn, chủ dự án gửi Bộ Tài chính bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành của ngân hàng thương mại (bản sao y bản chính). Giá trị bảo lãnh tạm ứng tối thiểu tương đương giá trị tạm ứng, thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng phải được kéo dài cho đến khi chủ dự án thu hồi hết số vốn đã tạm ứng và phải được quy định cụ thể trong hợp đồng và trong văn bản bảo lãnh tạm ứng. Trường hợp bảo lãnh tạm ứng hết thời hạn, chủ dự án có trách nhiệm yêu cầu, đôn đốc nhà thầu làm thủ tục gia hạn bảo lãnh tạm ứng và gửi lại Bộ Tài chính. Chủ dự án chịu trách nhiệm theo dõi về thời gian hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng.".

d) Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ 2 khoản 1 Mục III như sau:

"- Bảng tổng hợp thông tin Hợp đồng. Bảng tổng hợp thông tin Hợp đồng cần nêu điều khoản quy định tại Hợp đồng về việc chứng từ thanh toán từng lần theo L/C phải có xác nhận của cơ quan xác nhận thanh toán vốn. Mỗi lần thanh toán L/C, chủ dự án cung cấp Giấy đề nghị thanh toán có xác nhận của Cơ quan xác nhận thanh toán vốn của lần thanh toán đợt này hoặc trước đó tùy vào hình thức xác nhận thanh toán trước hoặc xác nhận thanh toán sau;";

đ) Sửa đổi, bổ sung tiết (iii) điểm b khoản 4 Mục V như sau:

"(iii) Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư có xác nhận của cơ quan xác nhận thanh toán (bản chính hoặc bản đóng dấu treo của chủ dự án nếu xác nhận thanh toán điện tử); bảng hạch toán ghi thu ghi chi vốn ODA, vốn vay ưu đãi. Đối với khoản chi tạm ứng hợp đồng cần phải có bảo lãnh tạm ứng ký với nhà thầu, nhà cung cấp, chủ dự án gửi Bộ Tài chính bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành của ngân hàng thương mại (bản chụp); giá trị bảo lãnh tạm ứng tương đương giá trị tạm ứng, thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng phải được kéo dài cho đến khi chủ dự án thu hồi hết số vốn đã tạm ứng và phải được quy định cụ thể trong hợp đồng và trong văn bản bảo lãnh tạm ứng. Trường hợp bảo lãnh tạm ứng hết thời hạn, chủ dự án có trách nhiệm yêu cầu, đôn đốc nhà thầu làm thủ tục gia hạn bảo lãnh tạm ứng và gửi lại Bộ Tài chính. Chủ dự án chịu trách nhiệm theo dõi về thời gian hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng;".

Điều 2. Bãi bỏ một số điểm, khoản, Điều của Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài và Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 8 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công

1. Bãi bỏ: Điểm b khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 33; khoản 2 Điều 68; khoản 1 Điều 85; khoản 10 Điều 91.

2. Bỏ khoản 3 Điều 15a được sửa đổi tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 8/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Điều 3. Thay thế từ ngữ tại một số điểm, khoản, Điều của Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài

Thay thế cụm từ "kiểm soát chi" bằng cụm từ "xác nhận thanh toán" tại tên Mục 3 Chương VII; Điều 68; tiêu đề và khoản 3 Điều 69; Điều 70; khoản 2 Điều 72; điểm d khoản 3 Điều 73; khoản 2, 3 Điều 74; tiêu đề và khoản 4 Điều 76; khoản 5 Điều 78; khoản 1 Điều 79; khoản 1 Điều 81; khoản 4 Điều 85; Phụ lục V.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với chương trình, dự án đã được phê duyệt Đề xuất dự án hoặc chủ trương huy động, sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì không phải thực hiện thủ tục Đề xuất khoản vay; trường hợp có thay đổi tăng trị giá khoản vay (theo nguyên tệ) so với quyết định phê duyệt Đề xuất dự án hoặc chủ trương huy động, sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của cấp có thẩm quyền thì phải thực hiện thủ tục Đề xuất khoản vay theo quy định tại Nghị định này, trừ Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình đầu tư công; dự án đầu tư thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với điều ước quốc tế, thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đã được cơ quan đề xuất gửi hồ sơ trình cấp có thẩm quyền tại một trong các thủ tục: đàm phán, ký, phê duyệt, phê chuẩn, sửa đổi, bổ sung, gia hạn trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13 đối với điều ước quốc tế, theo quy định của Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 đối với thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Việc thực hiện các thủ tục tiếp theo được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

3. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia; dự án quan trọng quốc gia; chương trình đầu tư công; dự án đầu tư thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ mà tại Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư không bao gồm trị giá vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài: Khi phát sinh tăng tổng vốn vay ODA,

vay ưu đãi nước ngoài so với trị giá vay ban đầu đã được phê duyệt tại quyết định đầu tư, cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định việc tăng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về quyết định tăng vốn.

4. Cơ chế tài chính, phương thức cho vay lại đối với các chương trình, dự án đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt được tiếp tục áp dụng và không thay đổi trong quá trình thực hiện trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Đối với chương trình, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề xuất dự án hoặc chủ trương huy động, sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài mà cơ chế tài chính chưa xác định tỷ lệ cho vay lại cụ thể, căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố danh sách cấp phát, tỷ lệ cho vay lại đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này:

a) Trường hợp địa phương thuộc đối tượng vay lại, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư phê duyệt tỷ lệ cho vay lại cụ thể tại quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo quy định của Nghị định này và quy định chi tiết của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

b) Trường hợp địa phương không thuộc đối tượng vay lại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục Đề xuất khoản vay theo quy định của Nghị định này trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

6. Đối với chương trình, nhóm dự án áp dụng cơ chế đặc thù về nợ công quy định tại điểm 2 Điều 3 Luật số 141/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước lựa chọn tiếp tục áp dụng theo Nghị quyết đã ban hành hoặc theo quy định của Luật số 141/2025/QH15; có văn bản thông báo cho Bộ Tài chính làm cơ sở thực hiện các trình tự, thủ tục tiếp theo của chương trình, dự án theo quy định và không được thay đổi lựa chọn trong quá trình phê duyệt và thực hiện chương trình, dự án.

7. Đối với chương trình, dự án do doanh nghiệp vay lại toàn bộ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục tài trợ hoặc chủ trương đầu tư dự án trước khi Nghị định này có hiệu lực: Khi phát sinh việc dừng sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi, cơ quan chủ quản trước đây của chương trình, dự án tổng hợp ý kiến Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc dừng sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ và đề nghị của cơ quan chủ quản, Bộ Tài chính thực hiện thủ tục dừng sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi với bên cho vay, nhà tài trợ nước ngoài. Hồ sơ, nội dung, thời gian quyết định dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Nghị định này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

2. Việc Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định công bố danh sách cấp phát, tỷ lệ cho vay lại đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong giai đoạn 2026 - 2030 quy định tại Nghị định này được thực hiện từ ngày Nghị định này được ban hành.

3. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Bùi Thanh Sơn